

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2011

Số: 264/QĐ-HĐQT

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(V/v: Áp dụng Điều lệ sửa đổi, bổ sung của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16-6-2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13-7-2010 của Đại hội đồng cổ đông SHB – phiên họp thường niên lần thứ 18 về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Căn cứ Công văn số 6131/NHNN-TTGSNH ngày 04-08-2011 của Ngân hàng Nhà nước về việc đăng ký Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Áp dụng Điều lệ sửa đổi, bổ sung mới của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội đã được đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kể từ ngày 10-8-2011 (Điều lệ sửa đổi, bổ sung đính kèm theo Quyết định này).
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định trước đây của Hội đồng Quản trị về việc áp dụng Điều lệ sửa đổi, bổ sung của Ngân hàng.
- Điều 3.** Các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Văn phòng Hội đồng Quản trị, Phụ trách các đơn vị liên quan và toàn thể cổ đông của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Thành viên HĐQT, BKS (để biết);
- Lưu VT, VP HĐQT.



CHỦ TỊCH HĐQT

Đỗ Quang Hiến

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Sửa đổi, bổ sung

Tháng 7 năm 2011

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, được phép hoạt động theo giấy phép hoạt động số: 0041/GP ngày 13/11/1993, theo các Quyết định số: 214/QĐ/NH5 ngày 13/11/1993, Quyết định số: 93/QĐ/Ngân hàng Nhà nước ngày 20/01/2006 và Quyết định 1764/QĐ-Ngân hàng Nhà nước ngày 11/9/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

CHƯƠNG I.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ¹

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
2. "Luật các tổ chức tín dụng" có nghĩa là Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/06/2010 có hiệu lực vào ngày 01/01/2011 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm".
3. "Pháp luật" có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.
4. "Địa bàn kinh doanh" là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép của Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội mà tại đó Ngân hàng được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.
5. "Vốn điều lệ" là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được ghi tại Điều lệ này.
6. "Ngày thành lập" có nghĩa là ngày mà Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
7. "Vốn pháp định" là vốn tối thiểu theo yêu cầu của pháp luật để thành lập Ngân hàng.
8. "Cổ tức" là số tiền hàng năm hoặc cổ phiếu được trích hoặc xác lập từ lợi nhuận ròng của Ngân hàng để trả cho mỗi cổ phần.

¹ Điều 5 Nghị định 59/2009/NĐ-CP và Điều 4 Luật các TCTD 2010

9. “Cổ đông sáng lập” có nghĩa là người tham gia vào việc thông qua Điều lệ đầu tiên của Ngân hàng.
10. “Cổ đông lớn” là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng.
11. “Ngân hàng Nhà nước” có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
12. “Ngân hàng” hoặc “Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội” có nghĩa là Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội.
13. “Cổ phần” là Vốn Điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
14. “Cổ phiếu” là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hay cổ phiếu không ghi tên theo quy định của pháp luật.
15. “Cổ đông” là tổ chức, cá nhân trong nước hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách một người nắm giữ (các) cổ phần.
16. “Sổ đăng ký cổ đông” là một tài liệu bằng văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
17. “Thời hạn hoạt động” có nghĩa là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Ngân hàng có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
18. “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
19. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân được quy định tại Khoản 28, Điều 4, Luật các Tổ chức Tín dụng.
20. “Thành viên Hội đồng quản trị độc lập” nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện độc lập theo quy định tại Điều 46 Điều lệ này và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.
21. “Người quản lý” Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội bao gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc.
22. “Người điều hành” bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối tại Trụ sở chính, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc các đơn vị thành viên của Ngân hàng được Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bổ nhiệm.
23. “Vốn tự có” gồm giá trị thực của vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội và các quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).
24. “Giấy phép” bao gồm Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.
25. “Góp vốn, mua cổ phần” của Ngân hàng là việc Ngân hàng dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ

chức tín dụng khác, bao gồm cả việc cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư, và uỷ thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên.

26. Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp bao gồm:
- a) Các khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp;
 - b) Các khoản đầu tư với tỷ lệ sở hữu thấp hơn tỷ lệ quy định tại Điểm a Khoản này nhưng đủ để chi phối quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
27. “Sở hữu gián tiếp” là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của Ngân hàng thông qua những người có liên quan hoặc thông qua uỷ thác đầu tư.
28. “Công ty liên kết” của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu từ hơn 11% vốn điều lệ trở lên hoặc từ hơn 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.
29. “Công ty con” của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội là công ty theo quy định tại Khoản 30 Điều 4 Luật các Tổ chức Tín dụng.
30. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
31. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này.
32. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này).

Điều 2. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động của Ngân hàng

1. Tên của Ngân hàng
 - a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
 - b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt : NGÂN HÀNG SÀI GÒN - HÀ NỘI.
 - c) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: SAIGON – HANOI COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
 - d) Tên viết tắt bằng tiếng Anh: SaHaBank.
 - e) Tên giao dịch: SHB.
2. Trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội đặt tại: 77 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: (84) 4 942 3388
 - Fax: (84) 4 942 0844
 - Email: shbank@shb.com.vn
 - Website: www.shb.com.vn

3. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp, Công ty con. Danh sách mạng lưới chi tiết của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bao gồm phụ lục đính kèm theo Điều lệ này và các văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định của Ngân hàng sau khi Điều lệ này được thông qua.²
4. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

CHƯƠNG II.

MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Mục 1 - Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động, tư cách pháp nhân

Điều 3. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội

1. Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội là: Kinh doanh tiền tệ, vàng, chứng khoán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng.³
2. Mục tiêu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội là:
 - a) Kinh doanh để mang lại lợi nhuận cao nhất cho cổ đông trong điều kiện pháp luật không cấm.
 - b) Phát triển bền vững lâu dài, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới để trở thành một Ngân hàng có uy tín và hiệu quả, mang lại lợi ích cho cổ đông, cán bộ nhân viên và cung ứng cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.
3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động:⁴
 - a) Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng.
 - b) Các hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và được Hội đồng Quản trị phê chuẩn.

Điều 4. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật và tài khoản của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội

1. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội được tổ chức dưới hình thức Công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

² Luật TCTD 2011 không còn khái niệm Công ty trực thuộc

³ Phù hợp với Giấy chứng nhận ĐKKD của Ngân hàng

⁴ Điều 90 Luật các TCTD 2010

3. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Sài Gòn-Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.⁵
4. Ngân hàng phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.⁶
5. Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác.
6. Ngân hàng được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
7. Các Chi nhánh của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi đặt trụ sở của các Chi nhánh.

Mục 2 – Huy động vốn

Điều 5. Các hình thức huy động vốn

1. Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.
2. Ngân hàng được phát hành chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, kỳ phiếu và trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Điều lệ này và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và trái phiếu, trừ trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng để huy động vốn không chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán liên quan đến hoạt động phát hành chứng khoán ra công chúng.⁷
3. Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng nước ngoài.
4. Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn.
5. Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mục 3 – Hoạt động tín dụng

Điều 6. Các hình thức cấp tín dụng⁸

Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

1. Cho vay.
2. Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác.
3. Bảo lãnh ngân hàng.
4. Phát hành thẻ tín dụng.
5. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế.

⁵ Điều 12 Luật các TCTD 2010

⁶ Điều 101 Luật các TCTD 2010

⁷ Điều 92 Luật các TCTD 2010

⁸ Khoản 3 Điều 98 Luật các TCTD 2010

6. Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 7. Xét duyệt cho vay, kiểm tra sử dụng tiền vay, chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn giảm lãi suất⁹

1. Ngân hàng xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay như sau:
 - a) Ngân hàng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp, biện pháp bảo đảm tiền vay trước khi quyết định cấp tín dụng.
 - b) Ngân hàng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa các khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.
 - c) Ngân hàng có quyền và trách nhiệm kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.
 - d) Ngân hàng có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.
2. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi suất
 - a) Ngân hàng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.
 - b) Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì Ngân hàng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và các quy định khác có liên quan của pháp luật.
 - c) Trong trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.
 - d) Ngân hàng có quyền quyết định miễn, giảm lãi suất, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 8. Bảo lãnh

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác cho các tổ chức tín dụng, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được phép thực hiện thanh toán quốc tế, được thực hiện bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán và các hình thức bảo lãnh Ngân hàng khác mà người nhận bảo lãnh là tổ chức, cá nhân nước ngoài, thực hiện bao thanh toán khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép, dịch vụ thẻ ATM theo qui định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 9. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá theo quy định pháp luật hiện hành. Người chủ sở

⁹ Điều 94 và Điều 95 Luật các TCTD 2010

hữu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác phải chuyển giao ngay mọi quyền, lợi ích hợp pháp phát sinh từ các giấy tờ đó cho Ngân hàng.

2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được cấp tín dụng dưới hình thức cầm cố công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá theo quy định pháp luật hiện hành. Ngân hàng được thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp phát sinh trong trường hợp chủ sở hữu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá đó không thực hiện đầy đủ những cam kết trong hợp đồng tín dụng.
3. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được tái chiết khấu, cầm cố công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá đối với các tổ chức tín dụng khác theo quy định pháp luật hiện hành.
4. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội có thể được Ngân hàng Nhà nước tái chiết khấu và cho vay trên cơ sở cầm cố công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá đã được chiết khấu theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 10. Công ty cho thuê tài chính

Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải thành lập Công ty cho thuê tài chính theo qui định của pháp luật khi hoạt động cho thuê tài chính.

Mục 4 – Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

Điều 11. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ¹⁰

Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội thực hiện các dịch vụ thanh toán như sau:

1. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng
2. Cung ứng các phương tiện thanh toán
3. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
 - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm: séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng dịch vụ thu hộ và chi hộ.
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
4. Ngân hàng thương mại được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán Ngân hàng liên quốc gia, tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng nhà nước chấp thuận.

Mục 5 – Các hoạt động khác

Điều 12. Các hoạt động khác¹¹

1. Sử dụng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác như sau:
 - a) Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

¹⁰ Khoản 4, 5 và 6 Điều 98 và Điều 102 Luật các TCTD 2010

¹¹ Điều 103, Điều 104, Điều 105, Điều 106 và Điều 107 Luật các TCTD 2010

- Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu.
 - Cho thuê tài chính;
 - Bảo hiểm.
- b) Ngân hàng được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoặc góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
 - c) Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trên các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng và các lĩnh vực khác không quy định tại Điểm này.
 - d) Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại Điểm a và b Khoản này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng cho các lĩnh vực khác quy định tại Điểm c Khoản này phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan và phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.
 - e) Ngân hàng, công ty con của ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Ngân hàng được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua bán các công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
 3. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:
 - a) Ngoại hối.
 - b) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
 4. Ngân hàng được quyền uỷ thác, nhận uỷ thác, đại lý trong một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
 5. Ngân hàng được trực tiếp thực hiện các hoạt động sau đây:
 - a) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - b) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
 - c) Mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
 - d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - e) Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 13. Hoạt động kinh doanh bất động sản¹²

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.
2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng.
3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm thực hiện đúng tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Hoạt động ngân hàng điện tử¹³

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Ngân hàng phải bảo đảm an toàn và bảo mật trong hoạt động ngân hàng điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 15. Đảm bảo an toàn¹⁴

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại Chương VI của Luật các tổ chức tín dụng và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện phân loại tài sản "có" và trích lập dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG III.

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 16. Vốn Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội

1. Vốn Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội là 4.815.795.470.000 VNĐ (Bốn nghìn tám trăm mười lăm tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).
2. Tổng số vốn Điều lệ của Ngân hàng được chia thành 481.579.547 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần (Mười nghìn đồng trên một cổ phần).
3. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).
4. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải đảm bảo mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật
5. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không được sử dụng vốn điều lệ và các quỹ để mua cổ phần, góp vốn với các cổ đông của chính Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
6. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích:

¹² Điều 132 Luật các TCTD 2010

¹³ Điều 97 và Điều 133 Luật các TCTD 2010

¹⁴ Chương VI Luật các TCTD 2010

- a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định của Ngân hàng không quá tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- b) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- c) Thành lập công ty con quy định của pháp luật.
- d) Cho vay.
- e) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Thay đổi Vốn Điều lệ

1. Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội phải:¹⁵
 - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ phù hợp với các thay đổi đã được chấp thuận và đăng ký Điều lệ đã sửa đổi, bổ sung tại Ngân hàng Nhà nước.
 - b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại Điểm a Khoản này.
 - c) Công bố nội dung thay đổi trong vòng 07 làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thay đổi trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo điện tử hoặc báo viết hằng ngày của Việt Nam trong 03 số liên tiếp.
4. Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
5. Các hình thức tăng vốn Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội
 - a) Phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp trả cổ tức bằng cổ phiếu;
 - b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phiếu;
 - c) Sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ; kết chuyển nguồn thặng dư vốn cổ phần để bổ sung tăng vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật;¹⁶
 - d) Vốn do chủ sở hữu, thành viên góp vốn cấp thêm;
 - e) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.
6. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể giảm vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật. Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải đảm bảo không thấp

¹⁵ Khoản 4 Điều 29 Luật các TCTD 2010

¹⁶ Khoản 2 Điều 24 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

hơn mức vốn pháp định và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 18. Vốn hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội gồm các nguồn sau:

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
2. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
3. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
4. Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều 5 của Điều lệ này;
5. Lợi nhuận được để lại chưa phân bổ;
6. Vốn tài trợ, vốn ủy thác đầu tư để cho vay theo các chương trình, dự án có mục tiêu riêng của Chính phủ giao;
7. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Cổ phần, Cổ đông.

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải có ít nhất 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa. Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được mua cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép (trừ trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của SHB thông qua hoạt động giao dịch chứng khoán khi cổ phiếu của SHB được niêm yết trên thị trường chứng khoán).¹⁷
2. Các loại cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.
3. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. Cổ phần, trái phiếu của Ngân hàng được mua bằng tiền Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần.¹⁸
5. Giới hạn sở hữu cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được quy định như sau:¹⁹
 - a) Một cổ đông cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% vốn điều lệ của Ngân hàng.
 - b) Một cổ đông tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% vốn điều lệ Ngân hàng, trừ các trường hợp sau đây:
 - Sở hữu cổ phần theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước để xử lý khi Ngân hàng gặp khó khăn, bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng theo quy định khi Ngân hàng bị kiểm soát đặc biệt.
 - Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 2, Điều 16, Luật các Tổ chức Tín dụng 2010.

¹⁷ Khoản 6 Điều 52 Luật các TCTD 2010

¹⁸ Điều 39 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

¹⁹ Điều 55 Luật các TCTD 2010

- c) Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- d) Các tỷ lệ sở hữu quy định tại Điểm a, b và c Khoản này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho các tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

Điều 20. Chào bán cổ phần

1. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức, giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất trừ các trường hợp do pháp luật quy định như sau:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ tại Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán, giá chào bán cổ phần và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu 20 ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phát hành.²⁰
3. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng quyết định phương án xử lý. Hội đồng Quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.
4. Các quy định về điều kiện, phương thức, thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định tại Điều 87, Luật Doanh nghiệp và các quy định liên quan của pháp luật.

Điều 21. Mua lại cổ phần²¹

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể mua cổ phần do chính Ngân hàng đã phát hành theo đúng quy định của Điều lệ này và của pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

²⁰ Điều 87 Luật Doanh nghiệp

²¹ Điều 90 và Điều 91 Luật Doanh nghiệp

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng: Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán ra, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:
- a) Hội đồng Quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
 - b) Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c, khoản này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không quy định hoặc Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
 - c) Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.
 - d) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.
3. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông
- a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.
 - b) Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a, khoản này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng phải giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.
4. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

- a) Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động Ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức pháp định.
- b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.²²
- c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.
- d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

5. Điều kiện mua lại cổ phần làm giảm vốn Điều lệ:²³

- a) Việc ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm vốn Điều lệ của ngân hàng;
- b) Đảm bảo các quy định tại Khoản 4 Điều này;
- c) Kinh doanh liên tục có lãi trong hai năm liền kề năm đề nghị mua lại cổ phần và không có lỗ lũy kế;
- d) Không bị ngân hàng Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong hai năm gần nhất đến thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc mua lại cổ phần.

Điều 22. Thu hồi cổ phần

- 1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng Quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Ngân hàng theo quy định.
- 2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ địa điểm thanh toán, thời hạn thanh toán mới (tối thiểu 7 ngày). Thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
- 3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng Quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng Quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.
- 4. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội. Hội đồng Quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho

²² Điều 57 Luật các TCTD 2010

²³ Điều 57 Luật các TCTD 2010 và Khoản 2 Điều 27 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do Hội đồng Quản trị quyết định nhưng không cao hơn lãi suất tiền gửi cùng kỳ hạn do Ngân hàng công bố vào thời điểm thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng Quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 23. Chuyển nhượng Cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội khi niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.
3. Trừ khi pháp luật có quy định khác, tổng mức chuyển nhượng cổ phiếu có ghi tên (kể từ lần chuyển nhượng gần nhất được đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước) vượt quá 20% Vốn Điều lệ và việc thay đổi tỉ lệ cổ phiếu của các cổ đông sở hữu từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.²⁴
4. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng các phương thức khác do Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội quy định. Cổ phiếu của Ngân hàng khi được niêm yết tại Sở Giao dịch/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán
5. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và ngân hàng phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.²⁵
6. Trong trường hợp cổ đông bị chết việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.
7. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:²⁶

²⁴ Khoản 1 và 2 Điều 34 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

²⁵ Khoản 2 Điều 36 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

²⁶ Khoản 3 Điều 36 Nghị định 59/2009/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 34 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

- a) Các giao dịch mua bán mức cổ phần trọng yếu;
 - b) Các giao dịch mua bán cổ phần dẫn đến cổ đông đang sở hữu mức cổ phần trọng yếu trở thành không sở hữu cổ phần trọng yếu và ngược lại.
- Các giao dịch mua bán mức cổ phần trọng yếu là các giao dịch của cổ đông sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.
- 8. Cổ đông cá nhân, cổ đông pháp nhân có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.²⁷
 - 9. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp khi các thành viên này:
 - a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, mua lại, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;
 - b) Bị bắt buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
 - c) Chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất bắt buộc theo quy định của pháp luật khi Ngân hàng bị kiểm soát đặc biệt.
 - 10. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết Ngân hàng được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 24. Cổ phiếu

- 1. Cổ phiếu của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội bao gồm các thông tin chủ yếu sau:
 - a) Tên, trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
 - b) Số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - đ) Tên cổ đông, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu của cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức (đối với cổ phiếu có ghi tên);
 - e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu;
 - g) Chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội;
 - h) Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;
- 2. Mỗi cổ đông sẽ được Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cấp cổ phiếu theo từng loại cổ phần để ghi nhận số vốn góp.
- 3. Mỗi cổ phiếu được cấp phát không được ghi nhận nhiều loại cổ phần.
- 4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Ngân hàng hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại Phương án phát hành cổ phiếu của

²⁷ Điều 56 Luật các TCTD 2010

Ngân hàng, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả chi phí in cổ phiếu cho Ngân hàng trừ trường hợp in, cấp lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông.

5. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần đã đăng ký trong một cổ phiếu, cổ phiếu cũ sẽ bị huỷ bỏ và một cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
6. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội có thể quản lý cổ phiếu hộ cổ đông hoặc cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Trường hợp cổ phiếu có ghi tên bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, cổ đông phải báo ngay và đề nghị Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cấp lại cổ phiếu khác và phải trả phí theo quy định của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
7. Người nắm giữ cổ phiếu không ghi tên chịu trách nhiệm duy nhất trong việc quản lý an toàn cổ phiếu và Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về việc mất hoặc sử dụng cổ phiếu gian lận.
8. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội không cho vay trên cơ sở cầm cố bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
9. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh về mức vốn Điều lệ mới, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông trong trường hợp cổ phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ.²⁸

Điều 25. Chứng chỉ chứng khoán khác

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội (trừ thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 26. Sổ đăng ký cổ đông²⁹

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

²⁸ Khoản 2 Điều 58 Luật các TCTD 2010

²⁹ Điều 86 Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 33 Nghị định 59/2009//NĐ-CP

- d) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
 4. Định kỳ 06 tháng/lần, Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải có báo cáo bằng văn bản cho Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội biết nếu có sự thay đổi một trong những nội dung nêu tại Khoản 2, Điều này.
 5. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.
 6. Xác lập danh sách cổ đông.
 - a) Ngân hàng quy định cụ thể về thời điểm xác lập danh sách các cổ đông được hưởng các quyền của cổ đông và phải đảm bảo cổ đông có đủ thời gian để đăng ký những thay đổi về bản thân và số cổ đông mà mình sở hữu với ngân hàng trước thời điểm nói trên;
 - b) Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày chốt danh sách cổ đông đến ngày quyền của cổ đông được thực hiện, người chuyển nhượng là người được hưởng các quyền của cổ đông.

CHƯƠNG IV.

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG

Điều 27. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội

1. Các cơ quan quản lý của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội gồm:
 - a) Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Hội đồng Quản trị;
 - c) Ban Kiểm soát;
 - d) Tổng Giám đốc.
2. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội chủ yếu bao gồm các thành phần sau:
 - a) Trụ sở chính;
 - b) Các chi nhánh; văn phòng đại diện; các đơn vị sự nghiệp; các công ty con trực thuộc;
 - c) Các phòng giao dịch, điểm giao dịch, quỹ tiết kiệm, ATM.
3. Trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bao gồm:
 - a) Hội đồng Quản trị;
 - b) Ban Kiểm soát;
 - c) Tổng Giám đốc;
 - d) Hệ thống Kiểm toán và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

4. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được phép mở các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các phòng giao dịch, điểm giao dịch, quỹ tiết kiệm, ATM, đơn vị sự nghiệp, các công ty con trực thuộc khi có nhu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng Quản trị quy định phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc
 - a) Các Phó Tổng Giám đốc;
 - b) Kế toán trưởng;
 - c) Các phòng, ban, trung tâm nghiệp vụ;
 - d) Bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

Mục 1- Cổ đông, Đại hội đồng cổ đông

Điều 28. Cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà mỗi cổ đông nắm giữ.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
3. Việc cử người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông tại Ngân hàng thực hiện theo Khoản 3, Điều 96 Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 29. Quyền của cổ đông³⁰

Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
- b) Được nhận cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng.
- d) Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc cá nhân, tổ chức khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
- e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.
- f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- g) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần nắm giữ tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.

³⁰ Điều 53 Luật các TCTD 2010 và Điều 79 Luật Doanh nghiệp

- h) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.
 - i) Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ tại Điều lệ này và quy định của pháp luật. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn quy định tại Điều lệ này.
 - j) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền:
- a) Được nhận cổ tức với mức được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
 - b) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội sau khi Ngân hàng đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
 - c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông và ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên có các quyền sau:
- a) Đề cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát theo quy định tương ứng tại Khoản 5, Điều 44 và Khoản 5, Điều 58 của Điều lệ này;
 - b) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng Quản trị mới chưa được bầu thay thế/
- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
- c) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.
 - d) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông

và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

- e) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 30. Nghĩa vụ của cổ đông³¹

1. Cổ đông có nghĩa vụ sau:

- a) Tuân thủ Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội và các Quy chế, Quy định của Ngân hàng; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - b) Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng;
 - c) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua cổ phần tại Ngân hàng;
 - e) Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - f) Cổ đông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 31. Đại hội đồng cổ đông

- 1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua các phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 2. Các phiên họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ số lượng cổ đông tham dự tối thiểu theo quy định tại Điều 36, Điều lệ này.
- 3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc người được ủy quyền thông qua theo quy định tại Điều 38, Điều lệ này.
- 4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, thay đổi, chấm dứt người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội theo quy định tại Điều 96, Luật Doanh nghiệp.

³¹ Điều 54 Luật các TCTD 2010

Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông³²

Đại hội đồng cổ đông trong phạm vi các quy định của pháp luật và Điều lệ này có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:
 - a) Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;
 - b) Báo cáo của Ban Kiểm soát;
 - c) Báo cáo của Hội đồng Quản trị;
 - d) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
2. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản các vấn đề sau:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
 - b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;
 - c) Phê chuẩn Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của Điều lệ này và các quy định khác của pháp luật;
 - e) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - f) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng và cổ đông của Ngân hàng;
 - g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng;
 - h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - i) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;
 - j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - k) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;
 - l) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao;
 - m) Quyết định thành lập công ty con;
 - n) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

³² Khoản 2 Điều 59 Luật các TCTD 2010

- o) Quyết định đầu tư, giao dịch mua bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - p) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của họ; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng;
 - q) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng;
 - r) Quyết định các giải pháp khắc phục các biến động lớn về tài chính của Ngân hàng.
 - s) Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này, các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.
3. Đại hội đồng cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật. Các nội dung ủy quyền phải được ghi cụ thể trong các Biên bản họp hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 33. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông³³

1. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được tổ chức mỗi năm một lần tại Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng Quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Hội đồng Quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.
3. Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:
 - a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
 - b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định trong Điều lệ này;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng;
 - d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị của Ngân hàng triệu tập

³³ Điều 97 Luật Doanh nghiệp và Điều 59, 60 Luật các TCTD 2010

Đại hội đồng cổ đông đề họp bất thường và quyết định về các nội dung Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

4. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 3, Điều này.
5. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định tại khoản 5, Điều 97, Luật Doanh nghiệp.
6. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5, Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d, khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Ngân hàng hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 34. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 33, Điều lệ này phải thực hiện các nhiệm vụ sau:
 - a) Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội trong vòng 30 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với pháp luật và các quy định của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
 - b) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - c) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.
2. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp, các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội, dự thảo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Tất cả các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội.
3. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, trên website của Ngân hàng, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính.
4. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông

báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Ngân hàng, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi trước ít nhất mười lăm ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cũng phải phải được công bố trên website của Ngân hàng đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 5 Điều này trong các trường hợp sau:
 - a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;
 - c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa các nội dung kiến nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 5, Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung phiên họp (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, Điều này). Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung phiên họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 35. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được uỷ quyền không nhất thiết là cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
2. Người được uỷ quyền phải xuất trình văn bản uỷ quyền dự họp trước khi vào phòng họp. Văn bản uỷ quyền dự họp phải được lập theo mẫu của Ngân hàng và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
 - b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư uỷ quyền cho luật sư.
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.
5. Quy định tại khoản 2, Điều này sẽ không được áp dụng trong trường hợp Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội nhận được thông báo về một trong các sự kiện nêu tại khoản 4, Điều này trong vòng 24 giờ trước giờ khai mạc Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi phiên họp được triệu tập lại.
6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 36. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp phiên họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành họp theo quy định tại khoản 1, Điều này trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông và những người đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp phiên họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2, Điều này thì được triệu tập họp lần thứ 3 trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, phiên họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông và những người đại diện được uỷ quyền dự họp, tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp trên cơ sở đề nghị của Chủ tọa phiên họp.

Điều 37. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền dự họp thực hiện việc đăng ký dự họp theo danh sách đến khi đảm bảo các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên người đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký dự họp và ngay sau đó có quyền tham gia, biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
4. Chủ tọa trong phiên họp Đại hội đồng cổ đông là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì phiên họp. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng Quản trị. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.
5. Đại hội đồng cổ đông tự chọn trong số đại biểu dự họp những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu. Nếu Đại hội đồng cổ đông không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu. Số thành viên của ban kiểm phiếu không quá ba người.
6. Chủ tọa cử một người làm thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.
7. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
8. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết sẽ được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm số thẻ ủng hộ hoặc phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối hay bỏ phiếu trắng đối với từng vấn đề sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi kiểm phiếu biểu quyết xong.
9. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn phiên họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do Chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của Đại hội trong các trường hợp sau:
 - a) Các đại biểu tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện tại địa điểm tổ chức đại hội;
 - b) Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của phiên họp;
 - c) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.Ngoài ra, Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.
10. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 9, Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số các đại biểu tham dự để thay thế Chủ tọa điều hành phiên họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại phiên họp đó không bị ảnh hưởng.
11. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy là cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

12. Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc người đại diện được uỷ quyền tham dự đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng Quản trị cho là thích hợp. Trường hợp cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, Hội đồng Quản trị có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham dự Đại hội trên cơ sở xem xét, đánh giá một cách cẩn trọng.
13. Hội đồng Quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng Quản trị cho là thích hợp để:
- a) Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.
- Hội đồng Quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
14. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng Quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:
- a) Thông báo rằng Đại hội đồng cổ đông sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
 - b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.
- Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo điều khoản này.
15. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham dự đại hội đồng cổ đông ở địa điểm chính của đại hội.

Điều 38. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông³⁴

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại phiên họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện từ trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp trở lên chấp thuận.
3. Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các Điểm b, h, p và r Khoản 2, Điều 32, Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
4. Việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát; cổ đông có quyền dồn hết số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

³⁴ Khoản 3 và Khoản 4 Điều 59 Luật các TCTD 2010

5. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các Điểm a, d, f và q Khoản 2, Điều 32, Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
6. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.
7. Số phiếu biểu quyết của mỗi cổ đông có quyền biểu quyết hoặc là người đại diện được uỷ quyền bằng số cổ phần mà cổ đông đó sở hữu.
8. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
 - a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Điều 67, Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
 - b) Thông qua việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.
9. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.
10. Thay đổi các quyền
 - a) Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến vốn cổ phần của Ngân hàng được chia thành các loại cổ phần khác nhau, về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.
 - b) Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 36, 37, 38 của Điều lệ này.
 - c) Trừ trường hợp các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với mỗi loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Ngân hàng không bị thay đổi khi Ngân hàng phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 39. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

1. Hội đồng Quản trị lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;

- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - e) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
 5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.
 6. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý tại Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - đ) Các quyết định đã được thông qua;
 - e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng và của người giám sát kiểm phiếu.
 7. Các thành viên Hội đồng Quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
 8. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
 9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
 10. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 40. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Nội dung phiên họp Đại hội đồng cổ đông được ghi vào sổ biên bản của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;
 - b) Thời gian, địa điểm tổ chức đại hội;
 - c) Chương trình và nội dung phiên họp;
 - d) Chủ tọa và Thư ký phiên họp;
 - đ) Tóm tắt diễn biến phiên họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong từng nội dung chương trình họp;
 - e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với sổ cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;
 - i) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký phiên họp.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải được lập bằng tiếng Việt. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc phiên họp.
3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc phiên họp.
4. Chủ tọa và Thư ký phiên họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp trong vòng 15 ngày kể từ ngày bế mạc phiên họp.
6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, các văn bản ghi chép, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
7. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.³⁵

Điều 41. Hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu

³⁵ Điều 61 Luật các TCTD 2010

Tòa án, Ngân hàng Nhà nước hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.

Mục 2 – Điều khoản chung về Hội đồng Quản trị,

Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Điều 42. Những người không được giữ chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc; Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đình chỉ, tạm đình chỉ và những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.³⁶

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội:
 - a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.
 - c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - e) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc Ngân hàng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
 - f) Những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc không được là thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng;
 - g) Những người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị không được là Tổng Giám đốc của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con của Ngân hàng:
 - a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

³⁶ Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 36 Luật các TCTD 2010

- b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang trong thời kỳ chấp hành hình phạt;
 - c) Người đã từng bị kết án về các tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - d) Người đã từng bị kết án về các tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;
 - e) Cán bộ, công chức; người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của nhà nước tại Ngân hàng;
 - f) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của nhà nước tại Ngân hàng;
 - g) Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.
3. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc:
- a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;
 - b) Vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;
 - c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của Ngân hàng khi Ngân hàng bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
 - d) Mất tư cách là người đại diện phần vốn góp theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức;
 - e) Bị toà án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - f) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
 - g) Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.

Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo về việc các đối tượng đương nhiên bị mất tư cách theo quy định tại khoản này kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định được các đối tượng trên bị đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục đề bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

Sau khi đương nhiên bị mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

4. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
- a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- b) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- c) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- d) Không bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này;
- e) Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập;
- f) Các trường hợp khác do Điều lệ Ngân hàng quy định.

Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại Điều này, Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

5. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của ngân hàng hoặc là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng.
- b) Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - Thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên Ngân hàng hoặc công ty con Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
 - Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành tại Ngân hàng.
- c) Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng;
 - Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của doanh nghiệp khác.

Điều 43. Quy trình, thủ tục bầu các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc³⁷

1. Trước khi tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu ba mươi (30) ngày, Hội đồng quản trị ngân hàng phải thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; đồng thời thông báo các Điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.
2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các cổ đông đối với các chức danh này, Hội đồng quản trị thẩm định Điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm cả thành viên Hội đồng quản trị độc lập), thành viên Ban kiểm soát hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ Điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, Hội đồng quản trị sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này.
3. Đối với các ứng cử viên không đảm bảo Điều kiện theo quy định, Hội đồng quản trị thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.
4. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
5. Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong Danh sách ứng cử viên đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại Khoản 2 Điều này. Ngân hàng có thể lập danh sách đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Trong trường hợp này, việc bầu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được tiến hành như việc bầu các thành viên Hội đồng quản trị khác.
6. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát bắt đầu tiếp quản công việc và thực hiện nhiệm vụ kể từ khi được Đại hội đồng cổ đông bầu và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

Mục 3 - Hội đồng Quản trị

Điều 44. Số lượng, nhiệm kỳ và nguyên tắc ứng cử, đề cử Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên, trong đó có tối thiểu 01 thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 1/2 tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.³⁸

³⁷ Điều 16 - Thông tư 06/2010/TT-NHNN và Điều 51 Luật các TCTD 2010

³⁸ Điều 62 Luật các TCTD 2010

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người là người đại diện vốn góp của một cổ đông pháp nhân và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của nhà nước.
4. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp có thành viên Hội đồng quản trị được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.³⁹
5. Nguyên tắc ứng cử, đề cử vào Hội đồng Quản trị:
 - a) Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục sáu tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng Quản trị;
 - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn 06 tháng liên tục được đề cử 01 thành viên;
 - c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 02 thành viên;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 03 thành viên;
 - đ) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 04 thành viên;
 - e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 65% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số thành viên dự kiến bầu.
6. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng Quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Ngân hàng quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng Quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
7. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ 2/3 số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng thì trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày không đủ số lượng, Ngân hàng phải tiến hành bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định.⁴⁰

³⁹ Khoản 2 Điều 43 Luật các TCTD 2010

⁴⁰ Điều 43 Luật các TCTD 2010

Điều 45. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị⁴¹

Hội đồng Quản trị của Ngân hàng là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả hoạt động của Ngân hàng và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Điều lệ này.
3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Khối tại Trụ sở chính, Giám đốc các đơn vị thành viên, Thư ký Hội đồng quản trị, các chức danh thuộc các đơn vị trực thuộc HĐQT, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ và các chức danh khác theo quy định của Hội đồng Quản trị.
5. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
6. Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
7. Quyết định đầu tư, giao dịch mua bán tài sản của Ngân hàng từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua bán tài sản của Ngân hàng quy định tại Điểm o Khoản 2 Điều 32 Điều lệ này.
8. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Điều 128 Luật các Tổ chức Tín dụng về giới hạn cấp tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điểm p Khoản 2 Điều 32 Điều lệ này.
9. Thông qua các hợp đồng của Ngân hàng với công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng; các hợp đồng của Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Ngân hàng hoặc một tỷ lệ cụ thể khác nhỏ hơn do Điều lệ Ngân hàng quy định. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
10. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.
11. Ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.
12. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
13. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

⁴¹ Điều 63 Luật các TCTD 2010

14. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
15. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.
16. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
17. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.
18. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng.
19. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
20. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
21. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị.
22. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
23. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
24. Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán đối với Ngân hàng.
25. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước những thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc).
26. Hội đồng quản trị được sử dụng con dấu của ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ của mình.
27. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.
28. Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng Quản trị quyết định và thực hiện một hoặc một số các nhiệm vụ nêu tại Điều này. Các vấn đề ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền cho người không phải là thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
29. Những vấn đề sau phải được Hội đồng Quản trị thông qua và không được áp dụng cơ chế ủy quyền quy định tại Khoản 28 Điều này:
 - a) Việc chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện thương mại hay đại diện pháp lý của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
 - b) Các khoản đầu tư không có trong kế hoạch kinh doanh và đầu tư ngân sách vượt quá 10% kế hoạch tài chính ghi trong kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị⁴²

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 42, Điều lệ này.
3. Có năng lực tài chính, hiểu biết về hoạt động tài chính, ngân hàng, cụ thể:
 - Là cá nhân sở hữu hoặc người được uỷ quyền đại diện sở hữu ít nhất 5% vốn điều lệ của Ngân hàng (Điều kiện này không áp dụng đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập); hoặc
 - Có bằng đại học hoặc trên đại học về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật; hoặc
 - Có ít nhất 03 năm là người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán; hoặc
 - Có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán, kế toán.
4. Bảo đảm đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 65 và Điều 66 Điều lệ này.
5. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải đáp ứng các điều kiện nêu tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này và các điều kiện sau đây:
 - a) Không phải là người đang làm việc cho chính Ngân hàng hoặc công ty con của ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong 03 năm liên kế trước đó;
 - b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của mình và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;
 - d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
 - e) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liên kế trước đó.
6. Trường hợp cổ đông là người nước ngoài tham gia Hội đồng Quản trị phải có thêm các điều kiện sau:
 - a) Tỷ lệ số người tham gia thành viên Hội đồng Quản trị chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các cổ đông nước ngoài tại Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội;
 - b) Không làm thành viên Hội đồng Quản trị quá 02 tổ chức tín dụng tại Việt Nam;

⁴² Điều 50 Luật TCTD 2011

- c) Không được giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
7. Các điều kiện khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật có liên quan.

Điều 47. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do các thành viên Hội đồng Quản trị bầu theo nguyên tắc đa số quá bán.
2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải là người có quốc tịch Việt Nam và cư trú ở Việt Nam trong thời gian đương nhiệm. Chủ tịch Hội đồng Quản trị không được đồng thời đảm nhiệm các chức vụ quy định tại Khoản 5, Điều 42 Điều lệ này.
3. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị⁴³
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.
 - b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.
 - c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị.
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
 - e) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông.
 - f) Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.
 - g) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên phải được thể hiện bằng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
 - h) Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn chung.
 - i) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm 01 lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.
 - j) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị⁴⁴

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.
2. Nghiên cứu báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.
3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.

⁴³ Điều 64 Luật các TCTD 2010

⁴⁴ Điều 65 Luật các TCTD 2010

4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về những quyết định của mình.
5. Triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
6. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
7. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ Ngân hàng.

Điều 49. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng Quản trị. Tổng mức thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng Quản trị theo thỏa thuận hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc làm việc tại các Ủy ban, tiểu ban của Hội đồng Quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí trong việc tới dự các phiên họp Hội đồng Quản trị, các Ủy ban, tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông. Các khoản chi phí này được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
4. Thù lao của Hội đồng Quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm và phải được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại phiên họp thường niên.

Điều 50. Họp Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì phiên họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Phiên họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
2. Các phiên họp thường kỳ: Hội đồng Quản trị Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội họp định kỳ mỗi quý một lần hoặc có thể ngắn hơn do Chủ tịch Hội đồng Quản trị của mỗi nhiệm kỳ quy định. Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người triệu tập các phiên họp Hội đồng Quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy ngày trước ngày họp dự kiến.

3. Các phiên họp đột xuất: Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng trong thời gian chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của một trong các đối tượng dưới đây:⁴⁵
 - a) Tổng Giám đốc;
 - b) Hai thành viên Hội đồng Quản trị trở lên;
 - c) Đa số thành viên Ban Kiểm soát;
4. Các phiên họp Hội đồng Quản trị nêu tại Khoản 3, Điều này phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; những người đề nghị tổ chức phiên họp được đề cập ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Ngân hàng.
6. Địa điểm họp: Các phiên họp Hội đồng Quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.
7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội đồng Quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất năm ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng Quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và gửi cho người triệu tập họp ít nhất 2 ngày trước khi phiên họp được tiến hành. Thông báo họp Hội đồng Quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại phiên họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.
8. Các phiên họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên Hội đồng quản trị trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng Quản trị có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng Quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa phiên họp chậm nhất 2h trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.⁴⁶

Thành viên Hội đồng Quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng Quản trị dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết..
9. Biểu quyết.

⁴⁵ Điều 49 Nghị định 59/2009/NĐ-CP và Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2005

⁴⁶ Khoản 4, 5 Điều 49 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

- a) Trừ quy định tại điểm b, Khoản này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại phiên họp Hội đồng Quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết (trừ người được ủy quyền không phải là thành viên Hội đồng Quản trị quy định tại Khoản 7 Điều này);
 - b) Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một phiên họp Hội đồng Quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
 - c) Theo quy định tại điểm d, khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một phiên họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa phiên họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;
 - d) Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
10. Công khai lợi ích: Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Ngân hàng và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong phiên họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại phiên họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
11. Biểu quyết đa số: Hội đồng Quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng Quản trị có mặt (trên 50%). Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 01 phiếu biểu quyết. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.
12. Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Phiên họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
- a) Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong phiên họp;
 - b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những

phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng Quản trị tham gia phiên họp như vậy được coi là “có mặt” tại phiên họp đó. Địa điểm phiên họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng Quản trị đồng nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa phiên họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một phiên họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc phiên họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng Quản trị tham dự phiên họp này.

13. Biên bản họp Hội đồng Quản trị: Biên bản họp Hội đồng Quản trị: Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các phiên họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị tham dự phiên họp. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải có các nội dung chủ yếu sau:⁴⁷

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ và tên các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp, các thành viên vắng mặt và lý do vắng mặt;
- đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại phiên họp;
- e) Tóm tắt ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các nghị quyết, quyết định được thông qua;
- i) Họ tên, chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được uỷ quyền dự họp. Trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do, nếu không ghi lý do thì các biểu quyết của thành viên đó đối với các nội dung tại phiên họp coi như không có giá trị.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày kết thúc phiên họp.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị và các tài liệu sử dụng trong phiên họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.

14. Những người được mời dự họp Hội đồng Quản trị: Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý, chuyên gia khác có thể được Hội đồng Quản trị mời dự các phiên họp mà Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Những người được mời dự họp không được tham gia biểu quyết.

⁴⁷ Khoản 3 Điều 50 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

15. Lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản⁴⁸

- a) Trường hợp không thể tổ chức họp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 01 phiếu biểu quyết.
- b) Văn phòng Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị.
- c) Phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị phải có các nội dung sau:
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, số và ngày Quyết định thành lập, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - Mục đích lấy ý kiến;
 - Vấn đề cần lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị;
 - Phương án biểu quyết. tán thành, không tán thành, không có ý kiến;
 - Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về ngân hàng;
 - Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến.
- d) Thư ký Hội đồng Quản trị (hoặc Văn phòng Hội đồng Quản trị) có trách nhiệm kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng Quản trị độc lập. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, số và ngày Quyết định thành lập, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ;
 - Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị đã tham gia biểu quyết;
 - Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu và người giám sát việc kiểm phiếu.
- e) Người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- f) Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm phiếu.

⁴⁸ Điều 51 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

- g) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến phải được lưu giữ tại trụ sở chính của ngân hàng.
- h) Các nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại các phiên họp Hội đồng Quản trị.

16. Các Ủy ban, tiểu ban và hội đồng khác của Hội đồng Quản trị⁴⁹

- a) Các Ủy ban: Hội đồng quản trị phải thành lập tối thiểu hai Ủy ban, gồm Ủy ban về vấn đề quản lý rủi ro và Ủy ban về vấn đề nhân sự. Các Ủy ban là cơ quan giúp việc cho Hội đồng quản trị, có vai trò tham mưu cho Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị và thực hiện một số nhiệm vụ do Hội đồng quản trị phân công. Hội đồng quản trị có trách nhiệm ban hành quy định nội bộ về nhiệm vụ, chức năng của các Ủy ban. Quy định này tối thiểu bao gồm các nội dung: việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, số lượng thành viên cụ thể của từng Ủy ban, trách nhiệm của từng thành viên trong Ủy ban.
- b) Các tiểu ban và hội đồng khác: Tùy thuộc vào chiến lược phát triển và quy mô hoạt động của SHB trong từng thời kỳ, Hội đồng Quản trị quyết định việc thành lập các tiểu ban hoặc hội đồng khác giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể, phù hợp với quy định của pháp luật.

17. Giá trị pháp lý của hành động: Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng Quản trị, hoặc của tiểu ban, hội đồng trực thuộc Hội đồng Quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng Quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng Quản trị có thể có sai sót.

Điều 51. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị⁵⁰

- 1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị muốn từ chức Chủ tịch phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng Quản trị phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này.
- 2. Thành viên Hội đồng Quản trị muốn từ chức phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.
- 3. Trường hợp số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) tổng số thành viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định hoặc không đủ số thành viên Hội đồng Quản trị tối thiểu theo quy định của pháp luật, thì trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định, Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị.
- 4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiên mất tư cách, từ chức, bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thì các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị bầu một Phó Chủ tịch thay thế theo nguyên tắc đa số. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức, bị bãi miễn hoặc đương nhiên mất tư cách thì Hội đồng

⁴⁹ Điều 8, 9 và 10 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

⁵⁰ Khoản 1 Điều 20 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

Quản trị phải bầu một trong các thành viên còn lại thay thế. Việc bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị mới thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc đương nhiên mất tư cách phải được thực hiện trong thời hạn chậm nhất 15 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện này..

5. Trong các trường hợp khác, phiên họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Hội đồng Quản trị mới để thay thế cho thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.
6. Những người được bầu giữ chức Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị mới được bầu xử lý; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 52. Ban Thư ký Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc là Ban Thư ký (hoặc Văn phòng Hội đồng Quản trị) làm việc thường xuyên tại Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Ban Thư ký phù hợp với quy định của Ngân hàng và pháp luật hiện hành.
2. Vai trò và nhiệm vụ của Ban Thư ký:
 - a) Đầu mối tiếp nhận các thông tin báo cáo, tờ trình của Ban Điều hành trình Hội đồng Quản trị;
 - b) Đầu mối thông báo các ý kiến chỉ đạo của Hội đồng Quản trị tới Ban Điều hành và các Đơn vị liên quan; theo dõi tiến độ và kết quả triển khai thực hiện các chỉ đạo của Hội đồng Quản trị;
 - c) Đầu mối chuẩn bị và triển khai các công việc cần thiết để tổ chức các phiên họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật và Điều lệ của SHB quy định;
 - d) Thực hiện công tác thư ký tại các phiên họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - e) Lưu giữ các tài liệu, văn kiện của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị;
 - f) Thu thập và cung cấp các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm và các báo cáo về hoạt động của SHB tới các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - g) Gửi các Biên bản họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị tới các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo đúng thời hạn quy định tại Quy chế này;
 - h) Tổ chức thực hiện công tác quản lý cổ đông, cổ phần, cổ phiếu của Ngân hàng;
 - i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.
3. Số lượng cán bộ làm việc tại Ban Thư ký, chi phí hoạt động, tiền lương, thưởng của cán bộ làm việc tại Ban Thư ký do Hội đồng Quản trị quyết định. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
4. Người làm việc tại Ban Thư ký không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán thực hiện việc kiểm toán Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.

5. Ban Thư ký có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Mục 4 – Tổng Giám đốc

Điều 53. Tổng Giám đốc

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất công việc kinh doanh hàng ngày của ngân hàng, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với quy định quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng.⁵¹
2. Tổng Giám đốc không được đồng thời đảm nhiệm các chức vụ theo quy định tại Khoản 5 Điều 42 Điều lệ này.
3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm. Tổng giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.⁵²
4. Tổng Giám đốc phải đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:⁵³
 - a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 42 Điều lệ này;
 - b) Bảo đảm đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 65 và Điều 66 Điều lệ này;
 - c) Có bằng đại học hoặc trên đại học về kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;
 - d) Có ít nhất 05 năm làm người điều hành của Ngân hàng hoặc có ít nhất 05 năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có mức vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.
 - e) Các điều kiện khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 54. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc⁵⁴

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng.
3. Trình Hội đồng Quản trị đối với các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng vượt quá thẩm quyền quyết định của Tổng Giám đốc để Hội đồng Quản trị xem xét, quyết định hoặc trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ này.
4. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

⁵¹ Điều 48 Luật các TCTD 2010

⁵² Khoản 2 Điều 18 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

⁵³ Khoản 4 Điều 50 Luật các TCTD 2010

⁵⁴ Điều 49 Luật các TCTD 2010

5. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
6. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.
7. Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.
8. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.
9. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trình Hội đồng quản trị, hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
10. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định của Luật này.
11. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
12. Ký kết hợp đồng nhân danh tổ chức tín dụng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng.
13. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh Ngân hàng.
14. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.
15. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Thay thế Tổng Giám đốc trong trường hợp khẩn cấp.⁵⁵

1. Trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 3 Điều 42 Điều lệ này, hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi chưa có người thay thế, Hội đồng Quản trị phải có Quyết định cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước. Người được cử điều hành Ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.
2. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc đương nhiên bị mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại Khoản 1, Điều này, Hội đồng Quản trị phải tiến hành các thủ tục đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm hoặc chuẩn y việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới theo quy định.

⁵⁵ Điều 21 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

Điều 56. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban nghiệp vụ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội.
2. Phó Tổng Giám đốc trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.
3. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.
4. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.
5. Các Phòng, Ban nghiệp vụ giúp Tổng Giám đốc thực hiện các hoạt động trong từng lĩnh vực nghiệp vụ của Ngân hàng theo quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 57. Thù lao của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành⁵⁶

Hội đồng Quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua và các thành viên khác trong Ban Điều hành căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của Ban Điều hành được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật, phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

Mục 5 – Ban Kiểm soát

Điều 58. Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử vào Ban Kiểm soát và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát⁵⁷

1. Ban kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu, có trách nhiệm kiểm soát, đánh giá việc chấp hành các quy định nội bộ, các quy định của pháp luật, Điều lệ và việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; thực hiện việc kiểm toán nội bộ các hoạt động kinh doanh và các báo cáo tài chính của Ngân hàng.
2. Ban kiểm soát của Ngân hàng có tối thiểu 03 thành viên, trong đó phải có ít nhất 1/2 tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.
3. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê các chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện các nhiệm vụ của mình.
4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm

⁵⁶ Điều 29 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

⁵⁷ Điều 44 Luật các TCTD 2010

kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ 2/3 số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng thì trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày không đủ số lượng, Ngân hàng phải tiến hành bổ sung đủ số lượng thành viên Ban Kiểm soát theo quy định. Nguyên tắc ứng cử, đề cử vào Ban Kiểm soát:
 - a) Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục sáu tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban Kiểm soát;
 - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong 06 tháng liên tục được đề cử một (01) thành viên;
 - c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử hai (02) thành viên;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử ba (03) thành viên;
 - đ) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử ba (04) thành viên;
 - e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 65% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số thành viên dự kiến bầu.
6. Điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát:⁵⁸
 - a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 42 Điều lệ này;
 - b) Bảo đảm đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 65 và Điều 66 Điều lệ này;
 - c) Có bằng đại học hoặc trên đại học về kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán;
 - d) Không phải là người có liên quan của người quản lý Ngân hàng.
7. Điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát chuyên trách⁵⁹
 - a) Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách là thành viên Ban Kiểm soát làm việc thường trực giữa các kỳ họp của Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm về một hoặc một số nhiệm vụ do Ban Kiểm soát phân công;
 - b) Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách không được đồng thời đảm nhận chức vụ, làm việc tại tổ chức tín dụng khác;
 - c) Ban Kiểm soát quy định cụ thể cơ chế làm việc và nhiệm vụ, trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách.
 - d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm

⁵⁸ Khoản 3 Điều 50 Luật các TCTD 2010

⁵⁹ Điều 19 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

Điều 59. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát⁶⁰

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng trong việc quản trị, điều hành tổ Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Ban hành Quy định nội bộ của Ban kiểm soát; Định kỳ hằng năm xem xét lại Quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.
3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; Có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ được giao.
4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ can trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến cá nhân, tổ chức có yêu cầu.
6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện vi phạm của người quản lý Ngân hàng; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.
7. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
8. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định của pháp luật và của Điều lệ này.
9. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Điều lệ này.
10. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại Khoản 5 Điều này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, Điều hành kinh doanh của Ngân hàng.
11. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Điều hành.
12. Xem xét báo cáo của Ngân hàng về các hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.
13. Xem xét những kết quả kiểm tra, kiểm toán nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban Điều hành.

⁶⁰ Điều 45 Luật các TCTD 2010

Điều 60. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát⁶¹

1. Trưởng ban kiểm soát có các nhiệm vụ và quyền hạn như sau.
 - a) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 59 Điều lệ này.
 - b) Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban kiểm soát trên cơ sở xem xét các vấn đề quan tâm của tất cả thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.
 - c) Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
 - d) Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều 33 Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.
 - e) Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị, nhưng không được biểu quyết.
 - f) Yêu cầu ghi lại các ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị, nếu ý kiến của mình khác với các quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu, thành viên góp vốn.
 - g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.
 - h) Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.
 - i) Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.
 - j) Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.
 - k) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
2. Thành viên Ban Kiểm soát trong phạm vi công việc được phân công có các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:
 - a) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và Quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.
 - b) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát.
 - c) Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.
 - d) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
 - e) Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
 - f) Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.

⁶¹ Điều 46 và Điều 47 Luật các TCTD 2010

- g) Tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
 - h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.
3. Thành viên chuyên trách của Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát không phải là cổ đông được hưởng lương theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát khác được hưởng thù lao công vụ. Mức lương hoặc thù lao công vụ của thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Tổng số chi phí lương, thù lao và các chi phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trả cho các thành viên Ban Kiểm soát được nêu chi tiết trong Báo cáo hàng năm của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.⁶²

Điều 61. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác.
4. Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, phải bảo đảm rằng tất cả các bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng Quản trị sẽ được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 62. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên của Ban Kiểm soát sẽ đương nhiên bị mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại Điều 42, Điều lệ này. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi và chuẩn y việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban và các thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Ngân hàng thì Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.
3. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát.
4. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban, phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn tối đa sáu mươi (60) ngày kể từ ngày

⁶² Điều 29 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

nhận đơn xin từ chức của Trưởng Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát thay thế theo quy định hiện hành.

5. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.
6. Trường hợp bị giảm quá một phần ba số thành viên Ban Kiểm soát hoặc không đủ số thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban Kiểm soát theo quy định, Ban Kiểm soát phải đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát.
7. Trong các trường hợp khác, phiên họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 63. Họp Ban Kiểm soát

1. Phiên họp thường kỳ: Ban Kiểm soát họp định kỳ mỗi quý một lần (hoặc có thể ngắn hơn theo quyết định của Trưởng Ban Kiểm soát trong mỗi nhiệm kỳ) và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Phiên họp bất thường: Phiên họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
 - a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - b) Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng Quản trị;
 - c) Trưởng Ban Kiểm soát;
 - d) Ít nhất 02 thành viên Ban Kiểm soát trở lên;⁶³
 - đ) Tổng Giám đốc hoặc những người khác do Điều lệ quy định;
 - e) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội.
3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, đ, e của khoản 2 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành phiên họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập phiên họp Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội và tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban, trình Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).
4. Địa điểm họp: Các phiên họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
5. Thông báo và Chương trình họp: Phiên họp Ban Kiểm soát được tiến hành sau 5 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên Ban Kiểm soát. Thông báo về phiên họp Ban Kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về:

⁶³ Điều 22 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại phiên họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp. Những thành viên Ban Kiểm soát này sẽ gửi phiếu bầu cho Ban Kiểm soát trước khi họp.

6. Số thành viên tối thiểu tham dự các phiên họp: Phiên họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được uỷ quyền. Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp phiên họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng Quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.
7. Biểu quyết:
 - a) Mỗi thành viên Ban Kiểm soát tham dự phiên họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại phiên họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự phiên họp thì có thể uỷ quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.
 - b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại phiên họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
 - c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một phiên họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của phiên họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.
 - d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong khoản 1, Điều 120 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.
8. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên Ban Kiểm soát nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại phiên họp Hội đồng Quản trị và phiên họp Ban Kiểm soát, tại đây Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại phiên họp gần nhất của Hội đồng Quản trị và phiên họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

9. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát uỷ quyền Chủ tọa phiên họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).
10. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một phiên họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:
 - a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;
 - b) Số lượng thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.
11. Biên bản họp Ban Kiểm soát: các phiên họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự phiên họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản. Chủ tọa phiên họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản phiên họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các phiên họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

Mục 6 – Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Điều hành Ngân hàng

Điều 64. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng Quản trị một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Ngân hàng và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 65. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi⁶⁴

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình trung thực và tránh các xung đột về lợi ích:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.
2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.
3. Trung thành với lợi ích của Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để

⁶⁴ Điều 38 Luật các TCTD 2010

thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.

4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ hiệu quả.
6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại các tổ chức khác, các giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào các giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.
7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.
8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.
9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Trách nhiệm công khai các lợi ích có liên quan⁶⁵

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải công khai với Ngân hàng các thông tin sau đây:
 - a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ, những người có liên quan của họ đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc uỷ quyền, uỷ thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên, bao gồm: Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Doanh nghiệp mà họ, những người có liên quan của họ đang là thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc (Giám đốc) bao gồm: Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.
2. Việc công khai các lợi ích theo quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi các lợi ích liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi lợi ích.
3. Việc công khai các lợi ích theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thông báo định kỳ hằng năm cho Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 67. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận⁶⁶

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận (trừ các giao dịch cho vay theo quy định tại Điều 127, 128 Luật các tổ chức tín dụng):

⁶⁵ Điều 39 Luật các TCTD 2010

⁶⁶ Điều 120 Luật Doanh nghiệp

- a) Cổ đông, người đại diện được uỷ quyền của cổ đông sở hữu từ 35% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên và những người liên quan của họ;
 - b) Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc và những người có liên quan;
 - c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 1, Điều 66 Điều lệ này.
2. Đối với hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn tự có của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (theo quy định của Ngân hàng Nhà nước) thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trước khi ký. Cổ đông là bên ký hợp đồng hoặc cổ đông có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết.
 3. Đối với hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn tự có của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (theo quy định của Ngân hàng Nhà nước) thì phải được Hội đồng Quản trị chấp thuận trước khi ký. Thành viên Hội đồng Quản trị là bên ký hợp đồng hoặc thành viên Hội đồng Quản trị có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết
 4. Trường hợp, hợp đồng được ký kết mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội phải có trách nhiệm bồi thường.

Điều 68. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Điều hành vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực và cẩn trọng theo quy định tại Điều 65, Điều lệ này sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Bồi thường: Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các thành viên Ban Điều hành, cán bộ nhân viên hoặc là đại diện được Ngân hàng (hay công ty con của Ngân hàng) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Ngân hàng (hay công ty con của Ngân hàng) với tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, thành viên Ban Điều hành, cán bộ nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Mục 7 - Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội

Điều 69. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông lớn được quyền, trực tiếp hoặc thông qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, bằng một yêu cầu bằng văn bản, thẩm tra danh sách các cổ đông của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và các biên bản của Đại hội đồng cổ đông trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Một yêu cầu của người được uỷ quyền phải được kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành khác có quyền kiểm tra sổ sách kế toán, sổ đăng ký cổ đông, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung của nó, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu đối với các tài sản, các báo cáo tài chính hàng năm đã được xác nhận của Kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Mỗi cổ đông sẽ có quyền nhận được một bản sao Điều lệ này miễn phí. Điều lệ của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội cũng được công bố trên website của Ngân hàng: www.shb.com.vn.

Mục 8 - Người lao động và công đoàn

Điều 70. Người lao động và Công đoàn

Tổng Giám đốc sẽ phải xây dựng Quy chế liên quan đến việc tuyển dụng, thuê mướn lao động, buộc thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội cũng như quan hệ của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội với tổ chức Công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất để báo cáo Hội đồng Quản trị thông qua.

CHƯƠNG V CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1 - Hệ thống kế toán và năm tài chính

Điều 71. Hệ thống kế toán

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội sử dụng hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) theo quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong kế toán.

3. Các sổ sách kế toán của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật.
4. Ngân hàng lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của pháp luật, những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Ngân hàng.

Điều 72. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch cùng năm.

Mục 2 – Con dấu và kiểm toán

Điều 73. Con dấu

1. Con dấu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được đăng ký và khắc theo quy định của pháp luật.
2. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng con dấu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Kiểm toán⁶⁷

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị quyết định lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.
2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước tổ chức kiểm toán được lựa chọn.
3. Ngân hàng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.

Điều 75. Hệ thống Kiểm toán và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ⁶⁸

1. Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ
 - a) Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được thiết lập phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các rủi ro và đạt được các mục tiêu đã đặt ra.
 - b) Ngân hàng phải xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ để thực hiện các mục tiêu sau đây:
 - Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - Bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
 - Bảo đảm tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.

⁶⁷ Điều 42 Luật các TCTD 2010

⁶⁸ Điều 40 và Điều 41 Luật các TCTD 2010

- c) Hoạt động hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải được bộ phận kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.
2. Kiểm toán nội bộ
- a) Ngân hàng phải thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ chuyên trách trực thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.
 - b) Bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ các quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Ngân hàng; đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các hệ thống, các quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
 - c) Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị Ban kiểm soát và gửi Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

Mục 3 – Sử dụng vốn và phân chia lợi nhuận

Điều 76. Sử dụng vốn

1. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo các tỷ lệ do pháp luật quy định.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.
3. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được điều động vốn và tài sản giữa các công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập.

Điều 77. Các quỹ⁶⁹

1. Hằng năm Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ dự trữ sau đây:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp được trích hằng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ, vốn được cấp của Ngân hàng;
 - b) Quỹ dự phòng tài chính;
 - c) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
 - d) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - e) Quỹ khen thưởng;
 - f) Quỹ phúc lợi.
2. Ngân hàng không được dùng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này để trả cổ tức cho cổ đông.

Điều 78. Cổ tức

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản trị. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, các nghĩa vụ tài chính

⁶⁹ Điều 139 Luật các TCTD 2010

khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ của Ngân hàng và bù đắp lỗ trước đó (nếu có).

2. Hội đồng quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ cho cổ đông nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng.
3. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng Quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.
5. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản của cổ đông tại ngân hàng. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông.

Trường hợp cổ phiếu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được niêm yết tại Sở Giao dịch/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thì việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này được tiến hành thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
7. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.
8. Ngân hàng không được trả lãi suất hoặc một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại ngân hàng.⁷⁰
9. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.
10. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

⁷⁰ Khoản 2 Điều 38 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

CHƯƠNG VI

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 79. Các báo cáo của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được lập theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định của Điều lệ này. Trong thời hạn 120 (một hai mươi) ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Ngân hàng Nhà nước và cơ quan đăng ký kinh doanh.⁷¹
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Ngân hàng trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Ngân hàng cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Ngân hàng là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Ngân hàng và các đơn vị trực thuộc vào cuối mỗi năm tài chính.
3. Ngân hàng phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.
4. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Đồng thời, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Ngân hàng phải được công bố trên website của Ngân hàng.
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Ngân hàng, tại trụ sở chính của Ngân hàng và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.
6. Ngân hàng phải báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước trong những trường hợp sau:⁷²
 - a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng;
 - b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
7. Chậm nhất đến ngày 31/3 hàng năm, ngân hàng phải gửi báo cáo lên Ngân hàng Nhà nước danh sách các cán bộ chủ chốt của ngân hàng, gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con, Kế toán trưởng ngân

⁷¹ Điều 83 Nghị định 59/2009/NĐ-CP

⁷² Khoản 1 Điều 141 Luật các TCTD 2010

hàng và các chức danh điều hành khác theo quy định tại Điều lệ ngân hàng; kèm các văn bản, hồ sơ chứng minh việc đáp ứng các tiêu chuẩn, đối với những trường hợp mới được bổ nhiệm so với kỳ báo cáo trước.⁷³

8. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước các thay đổi liên quan đến cơ cấu, phân công nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của ngân hàng trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi.
9. Báo cáo các trường hợp chuyển nhượng cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc, đính kèm các văn bản liên quan của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định việc chuyển nhượng cổ phần bắt buộc.
10. Ngân hàng Báo cáo Ngân hàng Nhà nước tình hình cơ cấu cổ đông, tỷ lệ sở hữu cổ phần tại thời điểm 30/6 và 31/12 và hàng năm trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày lập báo cáo.

Điều 80. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Ngân hàng phải công bố ra công chúng các báo cáo tài chính hàng năm và tài liệu bổ trợ khác theo những quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp cho Ngân hàng Nhà nước, cơ quan thuế hữu quan, cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC LẠI, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN NGÂN HÀNG

Điều 81. Tổ chức lại⁷⁴

Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 82. Gia hạn hoạt động

1. Ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Ngân hàng, Hội đồng Quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét việc gia hạn hoạt động của Ngân hàng.
2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có ít nhất 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thông qua.
3. Việc gia hạn thời hạn hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 83. Chấm dứt hoạt động, giải thể và thanh lý Ngân hàng.

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a) Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Ngân hàng, kể cả sau khi đã gia hạn;
 - b) Toà án tuyên bố Ngân hàng phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

⁷³ Điều 43 Thông tư 06/2010/TT-NHNN

⁷⁴ Điều 153 Luật các TCTD 2010

- c) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - d) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Ngân hàng giải thể trong các trường hợp sau đây:⁷⁵
- a) Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
 - b) Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
 - c) Bị thu hồi Giấy phép.
3. Ngân hàng chỉ giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính khác.
4. Quyết định giải thể Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội phải do Đại hội đồng cổ đông thông qua và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật.
5. Thủ tục, trình tự giải thể Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật.
6. Trong trường hợp Ngân hàng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.⁷⁶
7. Khi giải thể theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.
8. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản do Ngân hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 84. Phá sản Ngân hàng

Việc phá sản Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 85. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các văn bản quy phạm pháp luật khác, giữa:
- a) Cổ đông với Ngân hàng; hoặc
 - b) Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành hay các thành viên khác của Ban Điều hành.
- Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay

⁷⁵ Điều 154 Luật các TCTD 2010

⁷⁶ Điều 156 Luật các TCTD 2010

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 6 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG IX

THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 86. Thông tin định kỳ

1. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại Ngân hàng.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động ngân hàng và về khách hàng.
3. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin cho Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động kinh doanh, nhân sự theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội.

Điều 87. Nghĩa vụ bảo mật

1. Nhân viên của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội mà mình biết.
2. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 88. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

- ## Điều 89. Ngày hiệu lực

- T/M NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *đ/v*



Đỗ Quang Hiến